

BÀN VỀ DIỄN BIẾN NGHĨA CỦA TỪ HÁN VIỆT *GIẢI PHÁP*A.P. CHEN JIHUA¹

Abstract: The word *giải pháp* was borrowed from ancient Chinese but is not a self-created Sino-Vietnamese word. In Chinese, following the disyllabization of the character *giải*, the usage of *giải pháp* became more specific due to competition with words such as *phương pháp*, *giải trừ*, *hoá giải*, *giải cứu*, *giải thích*, *giải đáp*, *giải quyết*. However, in Vietnamese, *giải pháp* is used simultaneously with *phương pháp* and *phương pháp giải quyết*. Over time, the meaning of *giải pháp* has also narrowed down due to similar competition. Character-splitting and analogy are the two reasons in practical leading to the misunderstandings of the etymology of *giải pháp*. *Phương pháp giải quyết* is just one outcome of the disyllabization of *giải pháp*, but is not an abbreviation of the phrase *phương pháp giải quyết*.

Keywords: “*giải pháp*”, Sino-Vietnamese words, meaning of words, disyllable, analogy

1. Đặt vấn đề

Trong tiếng Việt, có những từ (ngữ) Hán Việt được người Việt Nam tự tạo ra, “chúng ta không thể tìm thấy một từ ngữ nào tương ứng trong tiếng Hán hiện nay” [3, tr.244], ví dụ như *đại đội*, *náo động*, *thiếu tá*. Về từ *giải pháp*, có ý kiến cho rằng là một từ Hán Việt Việt tạo (viết tắt là từ HV - VT) do người Việt dùng hai yếu tố Hán Việt ghép nên [18, tr.42, 416], hoặc cho rằng là một từ được ghép bởi các yếu tố Hán Việt, chứ không phải trực tiếp mượn từ tiếng Hán [17, tr.285, 287]. Hai quan điểm này chưa nêu rõ phương thức hình thành của *giải pháp*, nhưng theo sự phân tích của các trường hợp được nêu, có thể biết quan điểm thứ nhất cho rằng danh từ chính phụ này được rút gọn theo kiểu “*phương pháp giải quyết* → *giải pháp*”.

Từ điển tiếng Việt có chú chữ Hán năm 2011 của Hoàng Phê và *Từ điển từ Hán Việt trong tiếng Việt* (là một cuốn từ điển Việt - Hán) năm 2017 của Kỳ Quảng Muru đều có mục từ Hán Việt *giải pháp* (解法) [3, tr.607], [20, tr.199]. Hai cuốn từ điển này cũng có mục từ HV-VT *Tiếp thị* (接市), cho nên chúng ta không biết hai từ điển này coi *giải pháp* là một từ Hán Việt mượn từ tiếng Hán hay là một từ HV - VT.

Giải pháp đã xuất hiện trong *Hán - Việt từ điển* năm 1932 của Đào Duy Anh, chỉ “cách giải đáp một bài toán (solution)” [1, tr.222]. Từ điển này “tóm lặt hết từ ngữ thuộc về Hán văn, mà Việt văn cần phải dùng đến” [1, Đề từ của Phan Bội Châu], “sưu tập phần nhiều các từ ngữ và thành ngữ mà Quốc văn đã mượn trong Hán văn, và những từ ngữ trong Hán văn mà Quốc văn có thể mượn thêm nữa.” [1, Phạm Lê]. Vô hình trung, Đào Duy Anh đã khẳng định *giải pháp* là một từ Hán Việt mượn từ tiếng Hán và đó là một thuật ngữ toán học thuần túy. Trong khi đó, *Hán - Việt tân từ điển* năm 1951 của Hoàng Thúc Trâm, *Hán - Việt tân từ điển* năm 1960 của Nguyễn Văn Khôn đều có từ *giải pháp*. Đã là một mục từ trong từ điển Hán - Việt, thì hai tác giả người Việt Nam này đã chấp nhận *giải pháp* là một từ mượn từ tiếng Hán. Cho nên, bất cứ được hiểu là thuật ngữ toán học hay không, *giải pháp* đều không phải là từ HV - VT.

Do vậy, có thể nêu ra câu hỏi thứ nhất: Tại sao có quan điểm cho rằng *giải pháp* là một từ HV-VT? *Giải pháp* có quan hệ như thế nào với cụm từ *phương pháp giải quyết*?

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ Ngoại thương Quảng Đông, Trung Quốc (Guangdong University of Foreign Studies, China)

Cách giải nghĩa từ *giải pháp* của các từ điển tiếng Việt hơi khác. Có từ điển giải nghĩa là “phương pháp giải quyết”, có từ điển nhấn mạnh khía cạnh cụ thể, khó khăn.

Bảng 1. Cách giải nghĩa của “*giải pháp*” trong các từ điển tiếng Việt²

| TT | Từ điển | Tác giả | Năm | Trang | Giải nghĩa |
|----|-----------------------------------|----------------------------|------|--------|---|
| 1 | <i>Từ điển Việt Nam phổ thông</i> | Đào Văn Tập | 1951 | Tr.488 | phương pháp giải quyết |
| 2 | <i>Việt Nam tân từ điển</i> | Thanh Nghị | 1952 | Tr.236 | cách giải quyết một vấn đề gì |
| 3 | <i>Việt Nam tự điển</i> | Lê Văn Đức, Lê Ngọc Trụ | 1970 | Tr.546 | phương pháp giải quyết |
| 4 | <i>Từ điển tiếng Việt</i> | Hoàng Phê | 1997 | Tr.373 | phương pháp giải quyết một vấn đề cụ thể nào đó |
| 5 | <i>Từ điển tiếng Việt</i> | Nguyễn Lâm | 1975 | | cách giải quyết một vấn đề khó khăn |
| 6 | <i>Từ điển tiếng Việt</i> | Văn Tân | 1977 | Tr.339 | toàn bộ những điều quyết định cần thực hiện để thanh toán những khó khăn có thể dẫn tới tình trạng bế tắc |

Từ đây, có thể nêu ra câu hỏi thứ hai: Tại sao có sự khác biệt về giải nghĩa như trên?

Bài viết này sẽ thu thập, so sánh những cách dùng, cách giải nghĩa của *giải pháp* trong kho ngữ liệu tiếng Hán và các loại từ điển, trước hết phân tích quá trình diễn biến của ý nghĩa *giải pháp* trong tiếng Hán, tiếp theo tìm hiểu các giải nghĩa của *giải pháp* trong từ điển tiếng Việt, từ điển Việt - Hán và Hán - Việt, rồi nêu ra hai nguyên nhân dẫn đến sự ngộ nhận đối với từ nguyên *giải pháp*, đó là thói quen chiết tự và phương pháp loại suy.

Bài viết này mong muốn thông qua trường hợp *giải pháp* để đóng góp một số thao tác, phương pháp cụ thể, nhằm góp phần vào nghiên cứu về từ Hán Việt nói riêng, về lịch sử phát triển từ vựng tiếng Việt nói chung.

2. “*Giải pháp*” trong tiếng Hán

Phần này sẽ thu thập ngữ liệu của từ *giải pháp* trong tiếng Hán cổ đại và hiện đại, rồi phân tích quá trình phát triển nghĩa của từ này trong tiếng Hán.

2.1. Các ngữ liệu của từ “*giải pháp*” trong tiếng Hán

Chúng tôi đã thu thập được một số cách dùng của *giải pháp* thông qua kho ngữ liệu trên mạng Internet³, cụ thể như sau:

① ***Giải pháp*** cho điều không lành khi ăn chay. Trong *Vân cấp thất thiên* đời Tống. (宋代《云笈七签》: 斋见不祥之物解法。)

② *Anh bày ra nhiều pháp thuật, nhưng cô ta cũng có nhiều **giải pháp** đấy*⁴. Trong *Đào hoa nữ* đời Nguyên. (元代《桃花女》第三折: “你有这许多算法, 他可有许多的解法哩。”)

² Các từ điển 1-4 và 6 được ghi rõ nguồn trong bảng. Từ điển thứ 5 được tra trên trang web <https://chunom.net/Tu-Dien.html>.

³ Một số câu lấy từ tài liệu tham khảo thứ 19 qua trang web <https://hd.cnki.net/>, một số câu lấy từ Kho ngữ liệu Aihanyu của Phòng Ngôn ngữ học tính toán Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng Ngôn ngữ văn tự Bộ Giáo dục Trung Quốc qua trang web <http://corpus.zhonghuayuwen.org>.

⁴ Trong kịch này, Chu Công viện cố lấy cô Đào Hoa mà bày ra nhiều pháp thuật để giết cô. Chu Công cứ bói toán là cô Đào Hoa sẽ chết, nhưng không ngờ cô Đào Hoa đã tìm cách giải trừ các pháp thuật của Chu Công.

③ *Gặp lúc nguy khốn, mở sổ ra mà xem thì sẽ có giải pháp.* Trong *Bình yêu truyện* đời Minh. (明代《平妖传》第十九回：“若有急难时，可解开册子来看便有解法。”)

④ *Giám sinh họ Chân tự uống nhầm thuốc, không biết giải pháp, nên bị chết.* Trong *Nhị khắc phách án kinh kỳ* đời Minh. (明代《二刻拍案惊奇》卷十八：“甄监生自家误用其药，不知解法，以致药发身死。”)

⑤ (*An Học Hải*) “*Trong lòng tôi, đã bói được thứ tự của con, chẳng lẽ đứng thứ ba hay sao? Người Bát Kỳ⁵ làm sao mà được thi đỗ Thám hoa! Giải pháp như thế không đúng đâu.*” Trong *Nhị nữ anh hùng truyện* đời Thanh. (清代《儿女英雄传》第三十六回：(安学海)“我心里却卜得是他的名次，难道会名列第三不成？那有个旗人会点了探花之理！不是这等解法。”)

⑥ *Giải pháp cho các bài toán đại số khó (1879), Giải pháp công thức tính toán (1899), là tên của hai công trình dịch thuật của Hoa Hoàn Phương vào cuối đời Thanh.* (清末 华衡芳《代数难题解法》《算式解法》)

⑦ *Thần Nông từng gặp 72 loại độc trong một ngày, nhưng đều có giải pháp, nên chưa bị độc chết.* Trong *Nam khoang bắc điệu tập*, bộ tuyển tập của Lỗ Tấn. (鲁迅《南腔北调集·经验》：“(神农)曾经一天遇到过七十二毒，但都有解法，没有毒死。”)

⑧ *Tìm ra giải pháp cụ thể cho từng yếu tố hoặc hệ thống con, tức là thiết kế tối ưu cho các yếu tố hoặc hệ thống con.* Văn bản hiện đại (1988 年张文彦《自然辩证法概要》科学技术文献出版社：“找出每个要素或子系统的解法，即进行要素或子系统的最佳设计。”)

⑨ (*Con cái*) *nảy sinh tâm lý phản nghịch, rồi sẽ tự suy nghĩ giải pháp cho các vấn đề, để tăng cường tính cách độc lập.* Văn bản hiện đại (1992 年霍纲《独立意识 悄悄走进家庭》天津人民出版社：“(子女)产生逆反情绪，就会独自去思考问题的解法，强化了独立性格。”)

Các ví dụ trên có niên đại từ đời Tống tới hiện đại. Các từ *giải pháp* trên đều có thể được hiểu là phép giải và đối tượng được “giải” rất phong phú, bao gồm điều không lành ①, pháp thuật ②, sự nguy khốn ③, thuốc có độc ④⑦, quẻ dịch ⑤, bài toán ⑥, một vấn đề nào đó ⑧⑨. Trong đó, ①-⑦ đều là “giải” một vấn đề cụ thể nào đó đang gây khó, cần được khắc phục, còn ⑧⑨ là “giải” vấn đề trừu tượng⁶.

Trong cuốn *Hán ngữ đại từ điển* do La Trúc Phương chủ biên năm 2007, *giải pháp* được ghi có hai nghĩa [19]. Nghĩa thứ nhất là 解救的方法(cách giải cứu), đại khái tương đương với các trường hợp ①②③④⑦. Nghĩa thứ hai là 讲法 (cách lí giải, giải thích), tương đương với trường hợp ⑤. Cách giải nghĩa này không cho biết ba trường hợp ⑥⑧⑨ được hình thành như thế nào. Theo chúng tôi, “cách giải bài toán” ⑥ là do trường hợp ⑤ phái sinh mà ra, tức là thuộc nghĩa thứ hai trên, rồi tiếp tục phái sinh ra hai trường hợp ⑧⑨. Cả bốn trường hợp ⑤ lẫn ⑥⑧⑨ đều có thể được coi là “giải thích một hiện tượng nào đó”.

⁵ Bát Kỳ là một chế độ tổ chức quân sự đặc trưng của người Mãn Châu và nhà Thanh. Người Bát Kỳ có đặc quyền chính trị trong triều Thanh. Tuy nhiên, theo truyền thống, người Bát Kỳ không được ghi tên trong Nhật giáp, cho nên An Học Hải bói được con mình thi đỗ Thám hoa mà vẫn không tin. Trong khoa cử, thi đỗ Nhật giáp (hạng nhất) có ba người, đó là Trang nguyên, Bạng nhân và Thám hoa.

⁶ Trong kho ngữ liệu tiếng Hán hiện đại Aihanyu, trường hợp *giải pháp* không dùng làm thuật ngữ toán học rất ít, nên chúng tôi giữ lại hai câu này.

2.2. Sự phát triển của từ “giải pháp” trong tiếng Hán

Trong lịch sử phát triển của từ vựng tiếng Hán, đa tiết hóa là một yếu tố chi phối hết sức quan trọng. *Giải* là một động từ, cuốn *Từ Hải* nêu ra 12 nghĩa, trong đó 2 nghĩa có liên quan đến các ví dụ trên [15, tr.1980]. Nghĩa thứ nhất là 排除 (trừ đi, làm cho khỏi), đại khái tương ứng với các trường hợp ①②③④⑦. Nghĩa thứ hai là 分析, 解释 (phân tích, giải thích), đại khái tương ứng với các trường hợp ⑤⑥⑧⑨. Còn cuốn *Từ điển cổ Hán ngữ* giải nghĩa rõ ràng hơn, lần lượt là 消除, 免除 (làm cho hết, làm cho khỏi) và 解释, 解答 (giải thích, giải đáp) [21, tr.254].

Đa nghĩa là hiện tượng phổ biến của chữ Hán - từ đơn tiết trong tiếng Hán. Một số từ đơn tiết đa nghĩa thường dùng đã xuất hiện quá nhiều trong lời ăn tiếng nói, các nghĩa cụ thể chỉ có thể được suy đoán theo ngữ cảnh. Sự phát triển của kinh tế xã hội ngày càng nhanh chóng, đòi hỏi phải miêu tả các hiện tượng một cách cụ thể hơn, chuẩn xác hơn, các từ đơn tiết không thể đáp ứng yêu cầu sử dụng ngôn ngữ, cho nên từ đơn tiết tiếng Hán bắt đầu đa tiết hoá. Riêng từ *giải* đã đứng đầu 33 từ song tiết (không kể tên riêng) [15, tr.1980-1981]. Từ *pháp* chỉ có ba kết quả đa tiết hoá có liên quan là *phương pháp*, *biện pháp* và *tố pháp* (cách làm). Trong đó, *tố pháp* chưa truyền vào tiếng Việt, nên bỏ qua không bàn nữa; *phương pháp* có ý nghĩa trừu tượng hơn; *biện pháp* chỉ cách thức xử lí cho một tình huống cụ thể nào đó.

Kết quả đa tiết hoá của từ *giải* là tạo ra những từ có ý nghĩa cụ thể hơn, sinh động hơn, ví dụ như *giải trừ* hoặc *hóa giải* (điều không lành ①, *pháp thuật* ②), *hóa giải* (thuốc có độc ④⑦), *giải cứu* (sự nguy khốn ③), *giải thích* (quẻ dịch ⑤), *giải đáp* (bài toán ⑥), *giải quyết* (vấn đề ⑧⑨)⁷.

Sau khi các từ song tiết đó xuất hiện, tần số sử dụng của *giải pháp* giảm hẳn, bởi vì các sắc thái nghĩa của nó đã được kế thừa, thay thế bởi cụm từ “phương pháp XX” mang nét nghĩa khu biệt cụ thể hơn, trong đó XX là các từ song tiết của chữ *giải*. Trong tiếng Hán hiện đại, *giải pháp* chủ yếu được dùng trong trường hợp toán học, chỉ phương pháp tính toán, giải đáp. Một minh chứng là Đào Duy Anh đã coi *giải pháp* như một thuật ngữ toán học thuần túy mà giải nghĩa là “cách giải đáp một bài toán (solution)” [1, tr.222]. Cách giải nghĩa này phần nào phản ánh được cách dùng của từ *giải pháp* trong tiếng Hán vào thập niên 20, 30 thế kỉ XX.

Phân tích trên cho thấy, tiếng Hán cổ có từ *giải pháp*. *Giải pháp* trong tiếng Việt rõ ràng không phải là từ HV -VT, nó được mượn thẳng từ tiếng Hán cổ, cho dù khi thì được giải nghĩa là “phương pháp giải quyết”, khi thì được giải nghĩa là “phương pháp giải quyết vấn đề cụ thể hoặc khó khăn”.

Đồng thời, trong tiếng Hán, *giải quyết* là một trong những kết quả đa tiết hóa của từ *giải*, *giải quyết* là một trong những kết quả đa tiết hóa của *giải pháp*, ngoài ra còn có “phương pháp giải trừ, hóa giải, giải cứu, giải thích, giải đáp”. Những sắc thái nghĩa phong phú của *giải pháp* đã được kế thừa, thay thế bởi “phương pháp XX”. Như vậy, trong quá trình vận động của từ vựng tiếng Hán, phạm vi sử dụng của *giải pháp* dần dần bị thu hẹp, chỉ còn chủ yếu sử dụng trong phạm vi toán học.

Điều cần lưu ý là, đa số từ điển tiếng Hán như *Từ Hải*, *Từ Nguyên*, *Từ điển tiếng Hán hiện đại*, *Đại từ điển cổ Hán ngữ*... đều không có mục từ *giải pháp*, có nghĩa là cả người Trung Quốc cũng ít dùng đến từ này.

⁷ Sự kết hợp trên chỉ là tương đối, cũng có thể nói “hóa giải sự nguy khốn”, “giải cứu người uống thuốc độc”.

3. “Giải pháp” trong tiếng Việt

Phần này sẽ tìm hiểu tình hình giải nghĩa *giải pháp* trong từ điển tiếng Việt, Việt - Hán và Hán - Việt, từ đó thảo luận và xác định cách định nghĩa của *giải pháp* trong tiếng Việt hiện đại.

3.1. “Giải pháp” trong các từ điển tiếng Việt, Việt - Hán và Hán - Việt

Từ 解法 *giải pháp* được sử dụng khá phổ biến trong văn bản Đạo giáo tiếng Hán, chúng tôi suy đoán từ này cũng xuất hiện nhiều trong văn bản Hán Nôm về Đạo giáo, nhưng tạm không có điều kiện để chứng minh được.

Sau đây xin liệt ra tình hình giải nghĩa trong các loại từ điển ở Việt Nam và Trung Quốc, không bao gồm từ điển Đào Duy Anh (1932) vì có cách giải nghĩa khác hẳn.

Bảng 2. Cách giải nghĩa của từ “giải pháp/解法” trong các từ điển trước 1963⁸

| TT | Từ điển | Tác giả | Năm | Trang | Mục từ | Giải nghĩa |
|----|-------------------------------------|-----------------|-------------------|--------|-----------------|---------------------------------------|
| 1 | <i>Hán - Việt tân từ điển</i> | Hoàng Thúc Trâm | 1951 ⁹ | tr.216 | 解法 | phương pháp dùng để giải quyết vấn đề |
| 2 | <i>Từ điển Việt Nam phổ thông</i> | Đào Văn Tập | 1951 | tr.488 | Giải pháp | phương pháp giải quyết |
| 3 | <i>Việt Nam tân từ điển</i> | Thanh Nghị | 1952 | tr.236 | Giải pháp | cách giải quyết một vấn đề gì |
| 4 | <i>Từ điển Hán - Việt</i> | Đào Văn Tập | 1953 | tr.105 | 解法 Giải pháp | phương pháp giải quyết |
| 5 | <i>Từ điển Việt - Hán</i> | Phó Căn Thâm | 1955 | tr.146 | Giải pháp | 解决之方法 (phương pháp để giải quyết) |
| 6 | <i>Từ điển Việt - Hán</i> | Hà Thành | 1960 | tr.441 | Giải pháp | 措施, 办法 (biện pháp) |
| 7 | <i>Hán - Việt từ điển</i> | Nguyễn Văn Khôn | 1960 | tr.330 | 解法 | phương pháp để giải quyết một vấn đề |
| 8 | <i>Việt - Hán từ điển (tối tân)</i> | Huỳnh Minh Xuân | 1963 | tr.322 | Giải pháp | 措施, 办法 (biện pháp) |

Qua Bảng 2, có thể đưa ra ba nhận xét như sau:

Thứ nhất, theo tài liệu hiện có, Hoàng Thúc Trâm là người đầu tiên đưa ra cách giải nghĩa khác với Đào Duy Anh (1932) cho từ tiếng Hán 解法 *giải pháp* trong tiếng Việt, và cách giải nghĩa đó là nguồn tham khảo cho các từ điển Hán - Việt, từ điển tiếng Việt sau ở Việt Nam [1].

Sở dĩ từ điển Hoàng Thúc Trâm (1951) được đặt ở hàng đầu, là vì ông đã in *Từ điển Hán - Việt* trong năm 1944 [11]. Chúng tôi tạm không có từ điển này, nhưng có thể suy đoán rằng, nếu từ điển năm 1944 có mục từ *giải pháp*, thì trong hai cuốn từ điển Hán - Việt ra đời cách nhau 7 năm của cùng một tác giả, cách lí giải và kết quả dịch không thể khác nhiều được.

Hoàng Thúc Trâm (1944, 1951) [11], Đào Văn Tập (1951, 1953) [9] và Phó Căn Thâm (1955) [10] có cách giải nghĩa giống nhau. Xét về thời điểm xuất bản, từ điển Hoàng Thúc Trâm nên là nguồn tham khảo cho Đào Văn Tập và Phó Căn Thâm. Trong đó, Phó Căn Thâm rất có thể đã trực tiếp dịch từ cách giải nghĩa của Hoàng Thúc Trâm, Đào Văn Tập, Thanh Nghị.

⁸ Nguồn: Các từ điển được ghi rõ ngay trong bảng. Trong đó, từ điển thứ 6 được xuất bản ở Trung Quốc [16]

⁹ Từ điển này lần đầu tiên xuất bản trong năm 1951, nhưng chúng tôi tạm chỉ có phiên bản năm 1974.

Thứ hai, Thanh Nghị (1952) [5] rất có thể đã đọc qua và chấp nhận cách dịch, cách giải nghĩa của Hoàng Thúc Trâm (1944, 1951), Đào Văn Tập (1951), cho nên mới có cách giải nghĩa giống với hai tác giả này. Ngoài ra, từ điển của Đào Văn Tập và Thanh Nghị đã trực tiếp ảnh hưởng đến các từ điển tiếng Việt sau.

Thứ ba, Hà Thành là người đầu tiên thực sự “dịch” từ *giải pháp* trong tiếng Việt ra tiếng Trung.

Cùng là từ điển Việt - Hán, Hà Thành (1960) và Huỳnh Minh Xuân (1963) [14] giải nghĩa khác với Phó Căn Thâm (1955) [10]. Ba năm đã đủ để từ điển của Hà Thành truyền sang Việt Nam, rồi được Huỳnh Minh Xuân tham khảo, cho nên cách giải nghĩa của Hà Thành cần phải được quan tâm.

Theo lời tựa của từ điển, Hà Thành đã tham khảo một số từ điển Việt Nam, lần lượt là *Việt Nam tự điển* của Hội Khai trí Tiến đức (1930), *Việt Nam Tân từ điển* của Thanh Nghị (1952), *Việt Nam từ điển phổ thông* của Đào Văn Tập (1951), *Từ điển Hán - Việt giản yếu* của Đào Duy Anh (1932), *Từ điển Hán - Việt (Yếu lược)* của Đào Văn Tập (1953), *Hán - Việt tân từ điển* của Hoàng Thúc Trâm (1951)[16, Lời tựa]. Trong khi đó, lời tựa của từ điển Phó Căn Thâm chưa cho biết đã tham khảo những sách công cụ nào, nhưng trong điều kiện đương thời, chắc cũng không nằm ngoài những sách tham khảo của Huỳnh Minh Xuân cùng thời kì, đó là *Từ Hải*, *Từ Nguyên*, *Khang Hy tự điển* của phía Trung Quốc và *Việt Nam tự điển* của Hội Khai trí Tiến đức (1930), *Việt Nam từ điển phổ thông* của Đào Văn Tập (1951), *Việt Nam từ điển* của Thanh Nghị (1951), *Hán - Việt từ điển giản yếu* của Đào Duy Anh (1932) của phía Việt Nam [6, Lời tựa]. Qua so sánh, sách công cụ tham khảo chính của Hà Thành và Phó Căn Thâm về cơ bản là giống nhau, nhưng tại sao cách giải nghĩa lại khác nhau?

Như trên đã phân tích, Phó Căn Thâm (1955) chỉ là dịch lại cách giải nghĩa của Hoàng Thúc Trâm, Đào Văn Tập và Thanh Nghị, còn Hà Thành là người Trung Quốc, có đủ khả năng để phán đoán:

- Đào Duy Anh (1932) đã giải nghĩa theo cách dùng trong tiếng Hán đương thời, còn Hoàng Thúc Trâm (1951) và Đào Văn Tập (1953) giải nghĩa theo cách dùng trong tiếng Việt, bởi vì lúc đó ý nghĩa của 解法 *giải pháp* trong tiếng Hán đã bị thu hẹp, không còn dùng rộng rãi như trong tiếng Việt.

- Các từ điển tiếng Việt của người Việt Nam đã giải nghĩa là “phương pháp giải quyết” hoặc “cách giải quyết một vấn đề gì”, khác với nghĩa của từ 解法 *giải pháp* trong tiếng Hán đương thời, cho nên không thể vì *giải pháp* mượn từ 解法 *giải pháp* thì dịch *giải pháp* thành 解法 *giải pháp*.

- Hà Thành đã chọn cách dịch 措施, 办法 *biện pháp* để phù hợp ý nghĩa của *giải pháp* là “phương pháp giải quyết” hoặc “cách giải quyết một vấn đề gì”. Từ *biện pháp* chỉ “cách làm, cách giải quyết một vấn đề cụ thể” [4, tr.62]. Cách dịch của Hà Thành đã định hình cách giải nghĩa cho các từ điển Việt - Hán sau.

3.2. Định nghĩa của “giải pháp” trong tiếng Việt hiện đại

Như trên đã phân tích, đối với từ *giải pháp*, cách giải nghĩa của Hoàng Thúc Trâm (1944, 1951) “phương pháp dùng để giải quyết vấn đề” rất có khả năng là cơ sở ban đầu để các từ điển sau này tham khảo và đi theo. Thế còn nguyên nhân gì đã dẫn đến giải nghĩa “phương pháp giải quyết một vấn đề cụ thể hoặc khó khăn” trong từ điển tiếng Việt? Đáp án là do sự cạnh tranh của từ vựng tiếng Việt.

Cho dù *giải pháp* có khả năng kết hợp rất cao sau khi từ tiếng Hán cổ mượn vào, nhưng trong tiếng Việt hiện đại đã có từ *phương pháp* chỉ “hệ thống các cách sử dụng để tiến hành một hoạt động nào đó” [3, tr.766], đơn giản hơn là các cách làm, cách xử lí. Ngoài ra, còn có cụm từ *phương pháp giải quyết*. Tiếng Việt hiện đại không cần những từ (ngữ) hoàn toàn giống nhau về ý nghĩa và sắc thái, cho nên nghĩa của *giải pháp* cần được khu biệt ra, kết quả là bị thu hẹp, để trở thành “phương pháp

giải quyết một vấn đề cụ thể hoặc khó khăn”. Ý nghĩa của *giải pháp* trong tiếng Việt và 解法 *giải pháp* trong tiếng Hán cổ đều bị thu hẹp. Đây là một hiện tượng ngôn ngữ trùng hợp vừa ngẫu nhiên vừa thú vị.

Phân tích trên cho thấy, cách giải nghĩa “phương pháp giải quyết” phù hợp với cách dùng và ý nghĩa ban đầu khi *giải pháp* mới từ tiếng Hán cổ mượn vào. Tuy nhiên, do sự cạnh tranh với *phương pháp* và *phương pháp giải quyết*, ý nghĩa của *giải pháp* bị thu hẹp. Cho nên, cách giải nghĩa của từ điển Hoàng Phê hợp lý hơn.

4. Nguyên nhân hình thành sự ngộ nhận đối với “giải pháp”

Nếu như sự phát triển khác nhau của từ *giải pháp* trong tiếng Hán và tiếng Việt làm cho mọi người không hiểu được từ nguyên, thì có hai nguyên nhân thao tác đã góp phần gây ra sự ngộ nhận “*phương pháp giải quyết* → *giải pháp*”, đó là thói quen giải thích từ theo từng chữ và thói quen loại suy. Không chỉ người Việt Nam, mà cả nhiều người Trung Quốc học tập và nghiên cứu tiếng Việt cũng như vậy.

4.1. Thói quen giải thích từ theo từng chữ

Các tác giả của từ điển Hán - Việt, Việt - Hán trước năm 1945 đều có vốn tiếng Hán cổ hoặc cao hoặc thấp và tham khảo một số sách công cụ tiếng Hán để phục vụ biên soạn. Khi Hoàng Thúc Trâm biên soạn từ điển Hán Việt năm 1944 và 1951, các sách công cụ tiếng Hán đều không có mục từ 解法 *giải pháp*. Ngoài những “sở đắc” của tác giả, ông còn tham khảo *Từ Nguyên* (1939), *Từ Hải* (1936), *Tân tri thức từ điển* (1936), *Thực dụng bách khoa từ điển* (1942) của Trung Quốc [5]. Chúng tôi chưa có điều kiện tiếp cận phiên bản đầu tiên của *Từ Hải* (1936) và *Từ Nguyên* (1939), nhưng không thấy từ 解法 *giải pháp* trong phiên bản sau năm 1945 của *Từ Hải* (1979) và *Từ Nguyên* (1983, 1999). Năm 1947, Đài Loan, Trung Quốc có ấn hành một bộ từ điển quy mô với tên là *Quốc ngữ từ điển*, cũng không có từ 解法 *giải pháp* trong phiên bản mới trên mạng¹⁰.

Từ năm 1932, Đào Duy Anh đã nhận thức rõ nguồn gốc của từ *giải pháp*, nhưng cách giải nghĩa đó không được chấp nhận trong các từ điển sau bởi vì sự khác biệt trong quá trình vận động của từ 解法 *giải pháp* trong tiếng Hán và *giải pháp* trong tiếng Việt. Trong tiếng Hán, các sắc thái nghĩa phong phú của *giải pháp* được kế thừa, thay thế bởi “phương pháp giải trừ, hóa giải, giải cứu, giải thích, giải đáp, giải quyết”, nên diện sử dụng của *giải pháp* ngày càng bị thu hẹp. Tuy nhiên, trong tiếng Việt, *giải pháp* cứ song hành với “phương pháp giải trừ/ hoá giải/ giải cứu/ giải thích/ giải đáp/ giải quyết”, vẫn duy trì được các sắc thái nghĩa phong phú, cho nên từ điển tiếng Việt hôm nay không giải nghĩa như từ điển Đào Duy Anh.

Do không có nguồn tham khảo trực tiếp, có lẽ các tác giả từ điển đành phải tự giải nghĩa trên cơ sở vốn tiếng Hán (cổ) của mình và theo cách dùng, cách hiểu của người Việt Nam. Đây chính là cơ sở để “bản địa hoá” cách giải nghĩa của *giải pháp*. Cho nên, thao tác làm việc của các tác giả từ điển rất có thể là giải thích theo từng chữ của *giải pháp*: “*giải* = *giải quyết*, *pháp* = *phương pháp*”. Sở dĩ dùng *giải quyết* mà không dùng *giải trừ*, *hoá giải*, *giải cứu*, *giải thích*, *giải đáp*, là vì *giải quyết* có ý nghĩa bao trùm hơn, khả năng kết hợp cao hơn, có thể thể hiện đa phần sắc thái nghĩa của chữ *giải* trong *giải pháp*. Tiếp đó, tổ chức lại bằng ngữ pháp tiếng Việt theo mô hình “*giải pháp* = *phương pháp giải quyết*”, nếu thêm mấy chữ cho rõ nghĩa hơn là có “phương pháp dùng để giải quyết vấn đề”.

¹⁰ Xem từ điển trực tuyến *Quốc ngữ từ điển* (国语词典, 中国台湾教育部) qua trang web <https://dict.revised.moe.edu.tw/sitemap.jsp>, cập nhật ngày 09/09/2022.

Phải công nhận rằng, cách giải nghĩa trên phù hợp với tình hình sử dụng trong tiếng Việt đương thời và hiện nay. Tuy nhiên, các tác giả từ điển chỉ biết *giải pháp* được mượn từ tiếng Hán, khác với nghĩa của 解法 *giải pháp* trong tiếng Hán đương thời, nhưng không biết quá trình đa tiết hoá trong từ tiếng Hán, không thể hiểu được nguyên nhân gì đã dẫn đến sự khác biệt đó. Kết quả là, trong các từ điển Hán - Việt của Hoàng Thúc Trâm và Đào Văn Tập đã dùng ý nghĩa đương thời của từ tiếng Việt *giải pháp* để giải thích ý nghĩa cổ đại của từ tiếng Hán 解法 *giải pháp*, rồi lại được Thanh Nghị tiếp thu trong từ điển tiếng Việt của mình.

Các nhà Việt ngữ học thế hệ sau ở Việt Nam và Trung Quốc chỉ biết từ *giải pháp* trong tiếng Việt hiện đại khác nghĩa với 解法 *giải pháp* trong tiếng Hán hiện đại, rồi cho rằng đó là nghĩa mới của *giải pháp*, thể hiện sự vận động riêng của tiếng Việt và tư duy đặc biệt của người Việt Nam. Nhằm giải thích “nghĩa mới” đó, họ đã dựa vào mô hình “*giải pháp* = *phương pháp giải quyết*” của thế hệ trước, nhưng không giải thích được từ nguyên theo chiều “*giải pháp* → *phương pháp giải quyết*” (hiện tượng đa tiết hoá trong tiếng Hán), cho nên chỉ có thể lí giải theo chiều ngược lại: “*phương pháp giải quyết* → *giải pháp*”, do đó hình thành sự ngộ nhận rằng *giải pháp* là một từ HV-VT.

Đây là hiện tượng khá phổ biến cứ kéo dài từ xưa đến nay. Đào Duy Anh giải nghĩa từ *hợp cách* 合格 là “thích hợp tư cách”, từ *hợp thức* 合式 là “thích hợp cách thức” [1, tr.271-272.]. Nếu không lí giải đúng quá trình phát triển của từ vùng tiếng Hán, rất dễ tưởng *hợp cách* và *hợp thức* là hai từ HV-VT kiểu rút gọn - trái chiều với sự diễn biến của hai từ *hợp cách*, *hợp thức*.

Hiện nay, khi người Việt Nam lí giải từ Hán Việt cũng hay làm như vậy. Ví dụ, Võ Ngân Vương cho rằng người Việt Nam đã rút gọn “văn chương/văn học, mệnh lệnh, đảm đương, kỳ hạn” để Việt Hóa trở thành “văn, lệnh, đảm, hạn”¹¹. Trên thực tế, “văn, lệnh, đảm, hạn” là những từ đơn tiết, sau khi đa tiết hoá mới có các từ song tiết “văn chương/văn học, mệnh lệnh, đảm đương, kỳ hạn” trong tiếng Hán và các từ đơn tiết, song tiết trên đều được du nhập vào tiếng Việt.

4.2. Thói quen loại suy

Loại suy (analogy) là một hành động tư duy xuất phát từ sự giống nhau có thực của hai đối tượng đó, để đưa ra một kết luận nào đó.

Riêng trong lĩnh vực Việt ngữ học, đây là một cơ chế quan trọng để tạo ra từ Hán Việt mới. Ví dụ, tiếng Việt đã mượn từ tiếng Hán những từ *son tặc*, *hải tặc*, *quốc tặc*, *dân tặc*, rồi mô phỏng kết cấu đó mà tạo ra các từ mới như *lâm tặc*, *tin tặc*, *không tặc* và mới hơn có *điện tặc* và *khoáng tặc*, thậm chí có cả *đình tặc*. Một số từ mới trên đã đi vào từ điển tiếng Việt. Đây là kết quả hoạt động tư duy của riêng người Việt Nam.

Phó Căn Thân có tiếng mẹ đẻ là tiếng Hán, cụ thể là tiếng Quảng Đông, đồng thời giỏi tiếng Việt, đã dạy 6 năm ở trường Trung học Viễn Đông [11, Lời tựa]. Đối với ông Thân, khi lí giải cả tiếng Hán lẫn tiếng Việt, loại suy sẽ là một phương pháp phổ biến, hiệu quả. Trong tiếng Hán cổ, có những danh từ chính phụ như 算法 (toán pháp) [1, tr. 599], 教法 *giáo pháp*¹², 食法 *thực pháp*, 疗法 *liệu pháp*, sau khi đa tiết hoá, chúng trở thành 计算方法 *phương pháp tính toán*, 教授方法 *phương pháp giáo thụ/giảng dạy*, 食用方法 *phương pháp ăn uống*, 治疗方法 *phương pháp trị liệu* trong tiếng Hán hiện đại. Chúng có kết cấu giống với *giải pháp*, cho nên hoàn toàn có thể loại suy mà cho rằng 解法 (*giải pháp*) chính là 解决方法 (*phương pháp giải quyết*).

¹¹ Xem bài viết *Việt hoá từ gốc Hán* của ĐNCT ngày 25/11/2012 được đăng trên trang web <https://baodanang.vn/channel/5433/201211/cua-so-tri-thuc-viet-hoa-tu-goc-han-2206292/index.htm>, cập nhật ngày 17/09/2022

¹² *Giáo pháp* còn có nghĩa thông dụng hiện nay là pháp quy của tôn giáo, không liên quan tới bài viết này.

Các tác giả người Việt Nam cũng có thể áp dụng phương pháp loại suy. Từ *liệu pháp* (chỉ cách chữa trị) và *toán pháp* (từ cũ, chỉ môn học về các *phép* tính) đã xuất hiện trong *Từ điển tiếng Việt* (Có chú chữ Hán) năm 2011 [3, tr.888, 1562], từ đó mà loại suy, sẽ hiểu rằng *giải pháp* là cách giải quyết, phép giải quyết, tức là *phương pháp giải quyết*. Hơn nữa, trong *Từ điển tiếng Việt* (có chú chữ Hán) năm 2011 đã có từ *liệu pháp* và *toán pháp*, thì trong nửa đầu thế kỉ XX, các tác giả từ điển Việt Nam như Hoàng Thúc Trâm, Đào Văn Tập, Thanh Nghị... nên biết nhiều từ hơn với kết cấu “X + *pháp*”, ví dụ như *giáo pháp* (cách dạy), *thực pháp* (cách ăn)¹³. Điều này có nghĩa là sự loại suy trên là một hiện tượng phổ biến hơn vào nửa đầu thế kỉ XX.

Ngữ liệu hiện đại cũng làm cho sự loại suy trên tỏ ra có tính hợp lí. Chúng ta có một số từ HV-VT điển hình theo kiểu rút gọn như “*tiếp cận thị trường* → *tiếp thị*”, “*dự báo chi phí* → *dự chi*”. Cho dù kết cấu của chúng khác với *phương pháp giải quyết*, nhưng vẫn dễ từ *tiếp thị*, *dự chi* mà loại suy cho rằng, *giải pháp* và *phương pháp giải quyết* đã có chung hai chữ *giải*, *pháp*, thì nên chăng *giải pháp* cũng là một từ HV-VT được rút gọn từ *phương pháp giải quyết*?

Tại sao không thể loại suy như trên? Nguyên nhân chính là sự khác biệt về kết quả đa tiết hóa giữa *giải* với các từ *toán*, *thực*, *liệu*, *giáo*. Các chữ *toán*, *liệu*, *giáo*, *thực* gần như chỉ có một kết quả đa tiết hóa là *tính toán*, *trị liệu*, *giáo thụ*, *âm thực*. Trong tiếng Việt, sau khi đa tiết hóa, *phương pháp tính toán/trị liệu/giáo thụ(giảng dạy)/âm thực(ăn uống)* trở nên thông dụng, và *toán pháp* trở thành từ cũ. Còn chữ *giải* có nhiều kết quả đa tiết hóa như *giải trừ*, *giải cứu*, *giải thích*, *giải đáp*, *hóa giải*, *giải quyết*..., trong đó *giải quyết* có khả năng kết hợp cao nhất, có thể dùng để thay cho mấy từ song tiết khác trong đa số trường hợp. Sau khi đa tiết hóa, *phương pháp giải quyết* và *phương pháp* trở nên thông dụng với ý nghĩa bao quát, đồng thời *giải pháp* vẫn thông dụng, nhưng ý nghĩa trở nên cụ thể hơn do không cạnh tranh nổi với *phương pháp giải quyết*.

Trường hợp *giải pháp* cho thấy, phương pháp loại suy nên được áp dụng một cách cẩn thận hơn trong nghiên cứu từ nguyên của từ Hán Việt, đặc biệt là từ HV-VT.

5. Lời kết

Qua các phân tích trên, bài viết này đi đến mấy nhận xét như sau:

1) *Giải pháp* không phải là một từ HV - VT, mà là từ Hán Việt mượn từ tiếng Hán cổ. Quan điểm cho rằng *giải pháp* là do *phương pháp giải quyết* rút gọn mà ra là sai. Ngược lại, *phương pháp giải quyết* chỉ là một trong những kết quả đa tiết hoá của *giải pháp*.

2) Trên bình diện ngôn ngữ, sự phát triển khác nhau của từ Hán Việt trong tiếng Việt và từ tương ứng trong tiếng Hán là cơ sở để gây ra sự ngộ nhận. Trong tiếng Việt hiện đại, *giải pháp* không cạnh tranh nổi với *phương pháp giải quyết*, nên ý nghĩa bị thu hẹp. Giải nghĩa của từ điển Hoàng Phê hợp lí hơn, mặc dù khi mới mượn vào, nó đúng là *phương pháp giải quyết* (một vấn đề gì). Nghĩa của 解法 *giải pháp* trong tiếng Hán cũng bị thu hẹp và từ này được thay thế bởi 解决方法 *phương pháp giải quyết*.

3) Trên bình diện thao tác, thói quen giải thích từ theo từng chữ và thói quen loại suy là hai nguyên nhân dẫn đến sự ngộ nhận “*phương pháp giải quyết* → *giải pháp*”. Việc loại suy qua các trường hợp *toán pháp*, *tiếp thị*, *dự chi* đã làm tăng “tính hợp lí” của sự ngộ nhận đó.

¹³ Đến tận hôm nay, vẫn thỉnh thoảng có thể đọc thấy từ “thực pháp” trong văn bản tôn giáo tiếng Việt.

Trường hợp *giải pháp* cho thấy, nghiên cứu từ nguyên của từ Hán Việt là một công việc cực kì khó khăn, đòi hỏi phải biết cả sự vận động của từ vựng tiếng Hán cổ, tiếng Hán hiện đại¹⁴ và tiếng Việt hiện đại, phải biết vận dụng kho ngữ liệu, các loại từ điển và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học. Qua trường hợp *giải pháp*, chúng tôi xin đưa ra một câu hỏi cần nhiều công sức mới trả lời được gần đúng: Trong tiếng Việt có bao nhiêu từ Hán Việt Việt tạo kiểu rút gọn?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đào Duy Anh. *Hán - Việt từ điển* (giản yếu). NXB Tiếng Dân, 1932, do NXB Văn hóa Thông tin tái bản, Hà Nội, 2013.
2. Lê Văn Đức, Lê Ngọc Trụ. *Việt Nam tự điển*. Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, 1970.
3. Nguyễn Thiện Giáp. *Từ vựng học tiếng Việt*. NXB Giáo dục, Hà Nội, 2002.
4. Nguyễn Văn Khôn. *Hán - Việt từ điển*. NXB Đại Nam, in ở Đài Loan, Trung Quốc, không đề năm.
5. Thanh Nghị. *Việt Nam tân từ điển*. NXB Thời Thế, Sài Gòn, 1952.
6. Hoàng Phê (chủ biên). *Từ điển tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng, Trung Tâm từ điển học, Hà Nội-Đà Nẵng, 1997.
7. Hoàng Phê (chủ biên). *Từ điển tiếng Việt* (Có chú chữ Hán cho từ ngữ Hán Việt). NXB Đà Nẵng, Trung Tâm từ điển học, Hà Nội-Đà Nẵng, 2011.
8. Nguyễn Vinh Phúc. *Từ điển văn học* (bộ mới). NXB Thế giới, Hà Nội, 2004.
9. Đào Văn Tập. *Từ điển Việt Nam phổ thông*. Nhà sách Vĩnh Bảo, Sài Gòn, 1951.
10. Phó Căn Thâm. *Việt - Hán tân tự điển*. Nhà in Wan-Kwo, Chợ Lớn, 1955.
11. Hoàng Thúc Trâm. *Hán - Việt tân từ điển*. NXB Hoa Tiên, Sài Gòn, 1974.
12. Ủy ban Quốc gia Soạn thảo danh từ chuyên môn. *Danh từ chuyên môn* (Đặc san xuân). Trung tâm Sản xuất Học liệu, Sài Gòn, 1975.
13. Văn Tân chủ biên. *Từ điển tiếng Việt*. Văn Tân, Nguyễn Văn Đạm chỉnh lí và bổ sung, in lần thứ hai, NXB Khoa học Xã Hội, Hà Nội, 1977.
14. Huỳnh Minh Xuân chủ biên. *Việt - Hán từ điển (tối tân)*. Cơ sở Xuất bản Đại Nam, không đề nơi xuất bản, 1963.

Tiếng Hán

15. 《辞海》编辑委员会. *辞海(缩印本, 卷下)*. 上海辞书出版社, 上海, 1979.
16. 何成主编. *越汉词典*. 商务印书馆, 1960.
17. 范宏贵, 刘志强. *越南语言文化探究*. 民族出版社, 北京, 2008.
18. 罗文青. *越南语双音节汉越词特点研究——与汉语比较*. 世界图书出版公司, 广州, 2011.
19. 罗竹凤主编. *汉语大词典(知网版)*. 上海辞书出版社, 上海, 2008.
20. 祁广谋. *越南语汉越词词典*. 商务印书馆, 北京, 2017.
21. 孙雍长, 王彦坤. *古汉语词典(缩印本)*. 外语教学与研究出版社, 北京, 2011.
22. 孙雍长, 王彦坤. *古汉语词典(缩印本)*. 外语教学与研究出版社, 北京, 2011.

¹⁴ Hiện không có công trình nào nói đến quá trình phái sinh nghĩa của *giải pháp* từ “cách lí giải, giải thích”^⑤ đến “cách giải bài toán”^⑥, rồi đến “cách giải quyết vấn đề”^{⑧⑨}. Chúng tôi phải tự giải quyết vấn đề từ nguyên này.